



quán rén lèi

全人类

noun phrase · all humanity

Example Sentences

Hé píng shì quán rén lèi de yuàn wàng

和平是全人类的愿望。

Peace is the wish of all humanity.

Qì hòu biàn huà shì quán rén lèi gòng tóng miàn duì de tiǎo zhàn

气候变化是全人类共同面对的挑战。

Climate change is a challenge faced by all humanity together.

Trace each character, then write the word on your own.

全	全	全	全	全	全	全	全	全		
人	人	人	人	人						
类	类	类	类	类	类	类	类	类	类	类
类										